

Số: 1123 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 23 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2011 – 2015; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-STN&MT ngày 16/05/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện An Lão với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 65 dự án/59,26 ha đất quy hoạch thực hiện dự án, cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 (Biểu số 04).



Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Lão có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện An Lão tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện An Lão.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PVP: B.B.S, N.H.L;
- CV: ĐC3, ĐC2, ĐC1, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH



Nguyen Văn Tùng

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT An Lão	Xã Bát Trang	Xã Trường Thọ	Xã Trường Thành	Xã An Tiến	Xã Quang Hưng	Xã Quang Trung	Xã Quốc Tuấn	Xã An Thắng	TT Trường Sơn	Xã Tân Đốn	Xã Thái Sơn	Xã Tân Viên	Xã Mỹ Đức	Xã Chiến Thắng	Xã An Thọ	Xã An Thái
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.770,54	167,74	1.218,59	818,84	515,85	664,45	665,42	677,07	798,44	561,33	402,87	601,92	866,42	848,60	938,87	883,23	559,12	581,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.418,61	52,97	708,86	511,44	323,82	369,99	367,30	257,04	433,57	318,46	96,19	371,55	516,15	449,49	548,99	444,33	296,09	353,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.984,01	51,07	465,14	417,87	163,35	282,54	278,02	220,89	408,94	217,65	74,03	297,63	435,19	364,22	432,88	298,93	256,93	318,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.984,01	51,07	465,14	417,87	163,35	282,54	278,02	220,89	408,94	217,65	74,03	297,63	435,19	364,22	432,88	298,93	256,93	318,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	186,77	0,25	43,84		1,74		4,86	3,69	4,28	0,83	0,81	1,69	1,68	38,56	12,02	53,70	17,00	1,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	327,91	0,39	168,26	24,97	21,97	19,08	52,11	22,91	2,88	2,21	0,40	0,79	5,57	0,67	0,49		1,04	4,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,72				36,86													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31,13					31,13												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,80												22,80					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	701,12	1,12	20,17	68,60	99,90	37,06	30,50	9,11	7,66	49,42	16,06	69,78	50,91	18,06	97,02	80,40	19,49	25,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NXH	82,16	0,14	11,45			0,18	1,80	0,44	8,82	2,49	4,90	1,66		27,99	6,58	11,29	1,63	2,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.237,83	113,45	588,55	305,56	191,44	240,01	297,24	419,70	361,08	242,38	266,14	230,37	349,95	399,10	389,70	438,22	256,90	228,05
2.1	Đất quốc phòng	QOP	109,90	2,55			5,35	8,57		4,58	0,01	47,84	4,27							
2.2	Đất an ninh	CAN	30,48	0,31						0,60									29,57	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,12	20,29											0,83					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,37			1,44	6,56		0,17				0,35						0,85	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC	353,86	2,21	9,98	4,71	7,58	21,96	4,37	86,45	50,63	8,08	84,81	1,39	12,61	7,50	17,07	28,09	0,14	6,27
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.219,12	21,50	106,00	56,39	39,20	58,35	63,22	122,33	100,98	33,27	48,86	56,41	72,43	113,16	97,13	87,34	78,20	64,36
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,57				0,10	0,15	0,22			0,97	2,94	0,36	1,29	0,51				1,02
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,48		0,88	0,23	0,22	1,13	0,12	0,32	0,08	0,43	0,26		0,63		0,54		0,26	0,40
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	117,27	36,66									80,61							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.062,12		269,91	153,86	77,14	108,57	135,22	109,47	137,17	112,71		106,80	159,74	145,92	178,78	129,25	101,97	135,62
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,21	4,25	0,41	0,71	0,65	1,24	0,79	0,53	0,36	0,62	0,36	1,45	0,22	0,37	0,59	0,92	0,41	0,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	77,59	6,41	2,05	5,03	1,72	4,01	2,45	2,33	5,73	10,80	2,75	2,55	4,25	2,95	18,29	2,13	2,42	1,72
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,06	0,16	2,00	2,92	8,34	0,75	1,59	1,93	1,65	0,80	0,04	1,62	1,06	1,81	2,99	1,46	1,85	2,09
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	119,70	2,26	4,51	8,92	3,07	5,91	2,93	7,36	11,19	5,32	5,39	5,80	9,86	11,80	9,85	5,60	8,62	11,31
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,83				3,22								0,57	2,63	0,40			
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,45	0,11	1,14	1,41	0,57	0,36	0,61	0,11		0,17		1,14	0,30	0,79	1,90	2,41	0,32	1,10
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,60				0,57	0,60		0,18					0,44	0,81				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,84	0,34	0,71	0,35	0,34	1,45	0,31	0,25	0,42	2,68	0,83	0,15	2,38	0,77	1,56	0,53	1,86	0,89
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	967,38	16,39	106,01	59,83	36,81	26,96	84,08	83,03	50,56	15,40	32,87	33,34	51,39	108,37	54,21	145,66	59,48	2,99
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,70		4,95	9,77			1,17	0,25	1,82	2,94	2,14	19,35	4,88	0,88	0,09	0,19	0,30	0,98
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PHK	2,19								0,48				1,33		0,33		0,05	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	114,10	1,32	1,18	1,84	0,60	54,45	0,88	0,33	4,79	0,49	40,54		0,43		0,18	0,68	6,13	0,26

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN AN LÃO - TP HÀ PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã																
				TT An Lão	Xã Bát Trang	Xã Trường Thọ	Xã Trường Thành	Xã An Tiến	Xã Quang Hưng	Xã Quang Trung	Xã Quốc Tuấn	Xã An Thắng	TT Trường Sơn	Xã Tân Dân	Xã Thái Sơn	Xã Tân Viên	Xã Mỹ Đốc	Xã Chiến Thắng	Xã An Thọ	Xã An Thái
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	43,87	3,20	1,25	0,50	8,19	0,97	2,30	8,24	2,78	0,17	2,31	2,56	0,60	1,48	3,12	1,89	2,95	1,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,66	3,20	1,05	0,50	0,59	0,97	1,50	3,32	2,55	0,17	1,00	2,56	0,60	1,35	3,10	1,89	2,95	1,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,22		0,20				0,30	4,40	0,20					0,10	0,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,60				7,60													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,39						0,50	0,52	0,03		1,31			0,03				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,69								3,71	0,48			4,50					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,50												4,50					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,19									3,71	0,48							

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN AN LÃO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (xóm, xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A Các dự án chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016,2017, đề nghị chuyển tiếp thực hiện trong năm KH SDD năm 2018										
I Đất quốc phòng										
1	Hoàn đổi đất Su đoàn 363 của Tiểu đoàn 82	UBND huyện	Xã Mỹ Đức	0,09	0,09	LUC (0,02), ONT (0,072)	294-A (231, 232, 232, 233)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017		Chuyển tiếp KH2015,2016,2017
11	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		I	0,20	0,20					
2	Xây dựng trụ sở bảo hiểm xã hội huyện An Lão	BHXH thành phố Hải Phòng	TT An Lão	0,20	0,20	LUC	195-C-IV (43, 44, 40, 138, 137, 47)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Công văn số 1761/BHXH-HCTH ngày 16/11/2015, bổ trí trụ văn khi được thành phố giao đất; Quyết định số 1067/QĐ-BHXH về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng		Chuyển tiếp KH2016
III Đất giao thông										
3	Cải tạo đường 354 đến đường 39	UBND huyện	Xã Mỹ Đức, An Thọ	2,50	2,50	LUC	294- C	Nghị quyết số 26/NQ- HĐND TP ngày 18/12/2015; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017		Chuyển tiếp KH2016,2017
4	Xây dựng bãi đỗ xe tạm	UBND huyện	Xã An Thắng	0,17	0,17	LUC	196-D (1-5)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND TP về việc phê duyệt kế hoạch SD đất 2016; Công văn số 903/UBND-XD ngày 03/2/2015 của UBND TP về xây dựng bến xe tạm tại xã An Thắng; UBND TP đã đồng ý phê duyệt chủ trương;		Chuyển tiếp KH2015,2016
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường dẫn cầu Khuê	Ban quản lý các dự án cầu Hải Phòng	Xã Mỹ Đức	2,20	2,20	ONT (0,04), DGT (2,16)	270-D-2; 268-C-1; 293-A-1; 269-A-1F; 269-D-III; 269-A-4; 270-D-III; 270-D-II	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Văn bản 3119/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/12/2016 về việc cấp nhật diện tích sử dụng đất dự án đầu tư xây dựng cầu Khuê		Chuyển tiếp KH2017
6	Nâng cấp cải tạo đường 304 cũ (306 kéo dài)	UBND huyện	Xã Quang Trung, Quang Hưng	5,40	5,40	LUC (3,0); NTS (1,0); CLN(0,6); ONT(0,3); DGT(0,5)	194 - D, 194 - D - III; 193 - C - 4; 194 - C	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Đăng thì công GPMB, Thông báo số 42 - TB/HU ngày 02/2/2016 của ban thường vụ huyện ủy		Chuyển tiếp KH2015,2016,2017
IV Đất chợ										
7	Chuyển sang đất chợ (Chợ Từ Nghi)	UBND xã	Xã Mỹ Đức	1,50	1,50	LUC	294-B	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt kế hoạch SD đất 2016 huyện An Lão và đăng thì công GPMB		Chuyển tiếp KH2015,2016,2017
V Đất ở đô thị										
8	Đầu tư đất ở khu Văn Tráng 2	UBND huyện	TT Trường Sơn	0,50	0,50	LUC	222-A (223, 235, 240, 251, 244, 310)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017		Chuyển tiếp KH2017
9	Đầu tư đất ở khu Xuân Áng	UBND huyện	TT Trường Sơn	0,50	0,50	LUC	221-B (98, 99, 100, 370, 386, 163, 158, 157)			Chuyển tiếp KH2017

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (số, số đường, phường, xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào tại đất			
VI	Đất ở nông thôn		21	7,07	7,07				
10	Đầu giá đất khu Cao Minh	UBND xã	Xã An Thọ	0,40	0,40	LUC	316-A (65, 66, 129, 130, 206, 207, 224, 225)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố; Quyết định số 932/QĐ-UBND TP ngày 06/6/2016 về việc phê duyệt KH SDD năm 2016; Đầu giá theo Kế hoạch số 5069/KH-UBND ngày 10/8/2012 của UBND TP	Chuyển tiếp KH2016,2017
11	Đầu giá đất thôn Nam Sơn II	UBND xã	Xã An Thọ	0,45	0,45	LUC	294 - C (5/9)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố; Quyết định số 932/QĐ-UBND TP ngày 06/6/2016 về việc phê duyệt KH SDD năm 2016; Đầu giá theo Kế hoạch số 5069/KH-UBND ngày 10/8/2012 của UBND TP	Chuyển tiếp KH2016,2017
12	Đầu giá đất ở thôn Độc Lập	UBND xã	Xã An Thọ	0,30	0,30	LUC	294-D (76, 64, 92, 94, 75, 91)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
13	Đầu giá đất ở Thôn An Áo	UBND xã	Xã An Thái	0,45	0,45	LUC	295-B-II (552, 554, 555, 557, 558, 559, 548, 549, 551, 556)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2016,2017
14	Đầu giá đất ở thôn Trung Thành Lạng	UBND xã	Xã An Thái	0,17	0,17	LUC	295-A-1, 295-A-II (01)	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố; Quyết định số 932/QĐ-UBND TP ngày 06/6/2016 về việc phê duyệt KH SDD năm 2016	Chuyển tiếp KH2016,2017
15	Đầu giá đất ở thôn Ngọc Chú	UBND xã	Xã Trường Thọ	0,50	0,50	LUC	171-A (400, 405-419, 115, 120, 121, 128, 129, 133, 126, 134)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Tô trình số 13/TT-UBND ngày 25/5/2016 của UBND xã Trường Thọ về việc xin phê duyệt đầu giá quyền sử dụng đất ở năm 2017 xã Trường Thọ	Chuyển tiếp KH2017
16	Đầu giá đất ở	UBND xã	Xã Tân Dân	0,32	0,32	LUC	220-D	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND TP ngày 18/12/2015; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2016,2017
17	Đầu giá đất ở thôn Đại Hoàng I	UBND xã	Xã Tân Dân	0,32	0,32	LUC	221-C (271, 324, 325, 337, 401-403, 417-421, 463, 444)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
18	Đầu giá đất ở thôn Đại Hoàng 3	UBND xã	Xã Tân Dân	0,48	0,48	LUC	221-C (607-612, 601, 603, 604, 626-631, 638)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
19	Đầu giá đất ở thôn Vị Xuyên	UBND xã	Xã Tân Dân	0,49	0,49	LUC	220-D (415, 416, 501-503, 336, 338, 339, 370)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
20	Đầu giá đất ở xen kẹt khu Phương Hạ	UBND xã	Xã Chiến Thắng	0,32	0,32	LUC	293-A-IV (222, 221, 220, 219, 226, 227, 228a)	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND TP ngày 18/12/2015; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2015,2016,2017, thay đổi tên công trình
21	Đầu giá đất ở thôn Phương Hạ	UBND xã	Xã Chiến Thắng	0,26	0,26	LUC	293-B-III-3 (148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
22	Đầu giá đất ở thôn Mông Thượng	UBND xã	Xã Chiến Thắng	0,46	0,46	LUC	293-A-IV (150a, 151a, 152a, 164a, 163a, 165a, 166a, 187a, 194a, 193a, 192a, 191a, 223a, 224a, 225a)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
23	Đầu giá đất ở thôn Phương Chừ Nam	UBND xã	Xã Trường Thành	0,20	0,20	LUC	171 - B (1, 2, 3, 4)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Thông báo số 157/TB-UBND ngày 10/6/2016 về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp KH2016,2017
24	Đầu giá đất ở thôn Phương Chừ Nam	UBND xã	Xã Trường Thành	0,39	0,39	LUC	171 - B (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Thông báo số 158/TB-UBND ngày 10/6/2016 về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp KH2016,2017

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (xóm, xã, đồng, đường phố, xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (cờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
25	Đầu giá đất ở thôn Ấng Sơn	UBND xã	Xã Thái Sơn	0,25	0,25	LUC	222-C-1 (1, 2, 3, 4, 5, 6)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
26	Đầu giá đất ở thôn Phú Niệm	UBND xã	Xã Thái Sơn	0,25	0,25	LUC	246-C-2(90, 131, 132, 133, 134)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Đầu giá theo Kế hoạch số 5069/KH-UBND ngày 10/8/2012 của UBND thành phố	Chuyển tiếp KH2016,2017
27	Đầu giá đất ở thôn Kinh Diên	UBND xã	Xã Tân Viên	0,35	0,35	LUC	244-C(1104, 1104b, 1109, 1143, 1144, 1146, 1147, 1170, 555)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
28	Đầu giá đất ở	UBND xã	Xã Quang Trung	0,32	0,32	LUC	218-A (672-675, 814, 829, 830-832)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
29	Đầu giá đất ở Cầu Hạ B	UBND xã	Xã Quang Trung	0,05	0,05	LUC	218-B(243, 244)	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2017
30	Đầu giá đất ở khu Cầu Hạ B	UBND xã	Xã Quang Trung	0,34	0,34	LUC	218 - A (1-7)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Đầu giá theo Kế hoạch số 5069/KH-UBND ngày 10/8/2012 của UBND thành phố	Chuyển tiếp KH2016,2017
VII	Đất cơ sở tôn giáo		1	7,60	7,60				
31	Chùa Long Hoa	Hội Phật giáo Hải Phòng	Xã Trường Thành	7,60	7,60	RPH	172-D-1	Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Công văn số 4942/UBND-VX ngày 24/8/2011 của UBND TP	Chuyển tiếp KH2017
VIII	Đất sinh hoạt cộng đồng		1	0,10	0,10				
32	Đất xây dựng nhà văn hóa thôn Ấng Sơn	UBND xã	Xã Thái Sơn	0,10	0,10	LUC	221-D-4 (92, 95, 96, 97, 98, 66)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch nền tôn mới xã Thái Sơn đến năm 2020	Chuyển tiếp KH2017
IX	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh		1	5,21	5,21				
33	Đầu tư xây dựng và đóng mới tàu thủy	Công ty TNHH Hải Hào	Xã Quang Trung	3,90	3,90	CLN	242-A	Thông báo thu hồi đất số 347 ngày 21/10/2013 của UBND thành phố; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017	Chuyển tiếp KH2016,2017
34	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất Bao bì do công ty có phần thương mại đầu tư Thành Đạt	Công ty có phần thương mại đầu tư Thành Đạt	TT Trường Thành	1,31	1,31	NTS	198-C	Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Thông báo số 283/TB-UBND ngày 16/9/2011 của UBND thành phố về việc thu hồi đất để GPMB đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất Bao bì. Đã thi công GPMB	Chuyển tiếp KH2016,2017
X	Đất thương mại dịch vụ		1	0,45	0,45				
35	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang cửa hàng điện tử, điện lạnh	Đặng Minh Sơn	Xã Chiến Thắng	0,45	0,45	LUC	12 (293-C) (186, 187, 188, 364, 365, 366, 367a)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND TP về việc phê duyệt KH SDD 2017; Công văn số 1383A/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Chuyển tiếp KH2017
XI	Đất nông nghiệp khác		7	3,71	3,71				
36	Đất trang trại ông Kết, Đồng Nham II	Phạm Văn Kết	Xã Quốc Tuấn	0,41	0,41	LUC	219.D.1 (162-260)		Chuyển tiếp KH2015

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (xóm, xã, phường, thị trấn, đường phố, xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
37	Đất trang trại Ông Thọ, Thôn Đồng Nhâm	Phạm Văn Thọ	Xã Quốc Tuấn	0,36	0,36	LUC	219-D-1 (150-162)		Chuyển tiếp KH2015	
38	Đất trang trại Ông Đạt, thôn Hạ Cầu	Phạm Văn Đạt	Xã Quốc Tuấn	0,36	0,36	LUC	219-A-2(324-332)		Chuyển tiếp KH2015	
39	Đất trang trại Ông Toàn, Thôn Hạ Cầu	Phạm Văn Toàn	Xã Quốc Tuấn	0,22	0,22	LUC	219-A-2(342-346)		Chuyển tiếp KH2015	
40	Đất trang trại Ông Hương, Thôn Bạch Cầu	Trần Văn Hương	Xã Quốc Tuấn	0,37	0,37	LUC	243-A-3(306-310)		Chuyển tiếp KH2015	
41	Đất trang trại Ông Sỹ, thôn Bạch Cầu	Đỗ Văn Sỹ	Xã Quốc Tuấn	0,49	0,49	LUC	243-A-3(299-307)		Chuyển tiếp KH2015	
42	Đất trang trại Ông Cường, Thôn Cẩm Văn	Đỗ Văn Cường	Xã Quốc Tuấn	1,50	1,50	LUC	218-C-2(140-208)		Chuyển tiếp KH2015	
Tổng cộng: 42 dự án				42	37,20	37,20				
B Những dự án đồng ký mới, thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018										
B.1	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
I	Đất trụ sở cơ quan		I	0,97	0,97					
1	Xây dựng trụ sở UBND xã An Tiến	UBND xã	Xã An Tiến	0,97	0,97	LUC	196-A(781-783, 828, 829, 806, 807, 843)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND huyện về phân bổ chi tiêu kế hoạch	Đăng ký 2018	
II	Đất ở tại nông thôn		6	2,18	2,18					
2	Đầu tư đất ở thôn Hạ Cầu	UBND xã	Xã Quốc Tuấn	0,45	0,45	LUC	219-A-1(189, 254-269, 271, 202, 201)		Đăng ký 2018	
3	Đất ở khu xử đồng của chùa thôn Hạ Trưng	UBND xã	Xã Bãi Tráng	0,40	0,40	LUC	192-B		Đăng ký 2018	
4	Đất ở khu Nam Hạ thôn Quán Tráng	UBND xã	Xã Bãi Tráng	0,40	0,40	LUC	192 - B; 168-D(31-34, 45, 476, 477, 478, 479, 480, 481)		Đăng ký 2018	
5	Đất ở thôn Trục Tráng (0,22 ha); đất ở thôn Nghĩa Tráng (0,23 ha)	UBND xã	Xã Bãi Tráng	0,45	0,45	LUC (0,25), CLN (0,2)	169 - B(164-167, 155-161, 326-335)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Đăng ký theo Kế hoạch số 3069/KH-UBND ngày 10/8/2012 của UBND thành phố	Đăng ký 2018	
6	Đầu tư đất ở	UBND xã	Xã An Thái	0,18	0,18	LUC	295-A-4		Đăng ký 2018	
7	Đầu tư đất ở	UBND xã	Xã An Thọ	0,30	0,30	LUC	294 - C - IV - 2(10, 11, 13, 27, 28)		Đăng ký 2018	
III	Đất giao thông		2	6,07	6,07					
8	Cải tạo đường 354 đến đường 39B	UBND huyện	Xã Mỹ Đức	1,20	1,20	ONT(0,097), LUC(0,18), DCT(0,83), DTL(0,093)	294 - B	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	Đăng ký 2018	
9	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp đường 362 huyện An Lão (đoạn từ ngã ba Quán Chưng, km18+500 đến ngã tư Kênh, km27+600)	Sở giao thông vận tải Hải Phòng	Xã Mỹ Đức, Tân Viên, Quốc Tuấn, Quang Trung	4,87	4,87	LUC(3,4); CLN(0,53); NTS(0,08); DGT(0,8); DTL(0,07)	270-D-2, 218-B-3, 218-A-4		Đăng ký 2018	
IV	Đất cơ sở thể dục - thể thao		I	3,00	3,00					
10	Mở rộng sân vận động trung tâm huyện An Lão	Huyện An Lão	TT An Lão	3,00	3,00	LUC	195-D-IV (1-38)		Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 19/12/2001 của UBND TP Hải Phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện An Lão	Đăng ký 2018
V	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh		18	4,46	4,46					
11	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang ruộng gia công giấy da	Đông Văn Huệ	Xã An Thái	0,32	0,32	LUC	271-C-III(453, 469, 9, 52, 467,	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018	
12	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang ruộng gia công giấy da vị trí 2	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã An Thái	0,12	0,12	LUC	271-A-3(29-32)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mở ruộng sản xuất đồ gỗ	Nguyễn Văn Tường	Xã An Thái	0,12	0,12	LUC	270-D-III (157, 159)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018	

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Địa điểm (xóm, xã, công, đường phố, xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mở rộng cơ sở sản xuất	Nguyễn Văn Sử	Xã Tân Dân	0,36	0,36	LUC	220 - B(06)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mở rộng xưởng sản xuất gia công bao bì và chỉ may	Nguyễn Văn Hợi	Xã Tân Dân	0,37	0,37	LUC	221-C (340-348)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng xưởng gia công túi sách và may mặc	Nguyễn Văn Ân	Xã Tân Dân	0,20	0,20	LUC	220-D(197, 241, 242)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
17	Mở rộng nhà máy nước cầu Nguyệt	Công ty cấp nước Hải Phòng	Xã Thái Sơn	1,74	1,74	DTL	246-D-4 (141)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Văn bản số 2652/SXD-QHKT ngày 05/9/2017 của Sở Xây dựng về việc nâng cấp mở rộng Nhà máy nước Cầu Nguyệt của Công ty cấp nước Hải Phòng; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
18	Sân xuất gia công cầu kiến bê tông thu công	Nguyễn Văn Mê	Xã Quốc Tuấn	1,10	1,10	LUC	218-D-4(247-269)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
19	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang xưởng gia công may mặc	Lê Xuân Long	Xã Quang Trung	0,04	0,04	LUC	194 - D (259)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
20	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang xưởng gia công may mặc	Đỗ Xuân Liệu	Xã Quang Trung	0,07	0,07	LUC	194 - D (256, 257, 325)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
VI	Đất thương mại dịch vụ		I	0,40	0,40				
21	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang cửa hàng điện tử, điện lạnh	Đặng Hoàng Minh	Xã Chiến Thắng	0,40	0,40	LUC	12 (293-C) (186b, 164, 165, 184, 185, 367b)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
VII	Đất nuôi trồng thủy sản		I	4,50	4,50				
22	NTTS kết hợp trồng cây ăn quả, cây cảnh	Hộ gia đình Nguyễn Thị Thành	Xã Thái Sơn	4,50	4,50	LUC	221-D-3(325-359)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
VIII	Đất nông nghiệp khác		I	0,48	0,48				
23	Trang trại thí nghiệm sản phẩm Bách Phương 3,4	Hoàng Văn Vinh	Xã An Thắng	0,48	0,48	LUC	219 - B(275, 276, 277, 287, 288, 289)	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP; Công văn số 1383/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương	Đăng ký 2018
	Tổng số: 23 dự án		23	22,06	22,06				